

A/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố - tháng 02/2019.

Nguồn số liệu: Các địa phương báo giá.

(Kèm theo công văn số 826/SXD-QLXD&HTKT ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC VẬT TƯ	ĐVT	ĐỨC LINH (Chưa có VAT)	TÁNH LINH (Chưa có VAT)	HÀM TÂN (Chưa có VAT)	LAGI (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN NAM (có VAT)
01	Ciment Hà Tiên 1 PCB40	Đ/tấn	1.880.000	1.685.000		1.840.000	1.800.000
02	Ciment Sao Mai PCB 40	„		1.680.000			1.700.000
03	Ciment Holcim PCB40	„		1.680.000	1.581.818	1.800.000	
04	Sắt tròn f ₁₀ (Việt- Nhật)	Đ/kg	17.000	17.000	15.000	16.400	16.800
05	Sắt tròn f ₁₀ (Việt- Nhật): 11,7m	Đ/cây	114.000	120.000	101.818	111.000	112.000
06	Sắt tròn f ₁₂ (Việt- Nhật) : 11,7m	„	162.000	175.000	140.909	156.000	159.000
07	Sắt tròn f ₁₄ (Việt- Nhật) : 11,7m	„	216.000	240.000	191.818	213.000	216.000
08	Sắt tròn f ₁₆ (Việt- Nhật) : 11,7m	„	273.000	290.000	250.909	277.000	281.000
09	Sắt tròn f ₁₈ (Việt- Nhật) : 11,7m	„	328.000	390.000	316.364	349.000	355.000
10	Sắt tròn f ₂₀ (Việt- Nhật) : 11,7m	„	382.000	470.000	390.909	425.000	439.000
11	Sắt tròn f ₂₂ (Việt- Nhật) : 11,7m	„		680.000	472.727	452.000	519.500
12	Sắt tròn f ₂₅ (Việt- Nhật) : 11,7m	„					676.000
13	Dây kẽm buộc	Đ/kg	21.000	22.000	17.727	20.000	22.000
14	Dây kẽm gai	„	22.000	21.000	16.818		18.500
15	Lưới B40	„	17.500	20.000	16.818		18.500
16	Đinh từ 5-6 phân	„	21.000	22.000	17.727	20.000	22.000
17	Tole fibrociment thông dùng	Đ/tấm	70.000 (tole Đồng Nai)		72.727 (tole Đồng Nai)		62.000
18	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	75.000	68.000		85.000	62.000 (giá tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)

19	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	104.000	96.000 (màu)		110.000	95.000 (tol màu tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
20	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„	120.000	101.000		120.000	92.000 (tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
21	Tole kẽm màu lợp mái dày 4.5zem	„		110.000 (màu)			104.000 (tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
22	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên	5.500 (Đồng Tâm)		6.182 (22 viên/m ² tại nhà máy)		5.500 (Ngói Bình Định 22 viên/m ²)
23	Đá chẻ 15x20x25 cm	„	7.000 (tại Đa Kai)	6.500 (tại mỏ đá Đức Bình)	5.455	7.500	6.500
24	Đá chẻ 20x20x40 cm	„					
25	Đá 1 x 2	Đ/m ³	310.000	275.000 (mỏ đá Hồng Sơn)	245.455 (tại mỏ Tân Hà)	340.000	290.000
26	Đá 4 x 6	„	280.000	250.000 (mỏ đá Hồng Sơn)	200.000 (tại mỏ Tân Hà)	250.000	250.000
27	Cát xây, tô	„	280.000	235.000 (tại mỏ Thanh Hải)	209.091	240.000	280.000
28	Cát dúc bê tông	„					
29	Cát bồi nền công trình	„	120.000		90.909	130.000	90.000
30	Đất chọn lọc (đất cấp 3)	„	55.000 (Tại mỏ)	50.000 (tại xã Đức Thuận)			45.000 (tại Hàm Kiệm- mỏ Cty than Đông Bắc)
31	Sỏi do đắp nền giao thông	„	60.000 (Tại mỏ)				
32	Gạch ống (8x8x18)cm	Đ/viên	1.050 (GạchTuynel Bắc Mỹ) 750 (Hoffmen Thiên trúc)	690 (Hoffmen Thuận An Huy)	745 Tuynel (tại nhà máy)	850 (tuynel)	820 (tại lò Tuynen Tân Lập)
33	Gạch ống (9x9x19)cm	„				1.100 (tuynel)	1.000 (tại Tuynen Tân Lập)
34	Gạch thẻ (4x8x18)cm	„	1.050 (GạchTuynel) 750 (Hoffmen)	690 (Hoffmen Thuận An Huy)	755 Tuynel (tại nhà máy)		1.020 (tại Tuynen Tân Lập)
35	Gạch thẻ (4,5x9x19)cm	„					
36	Gạch thẻ không nung (4x8x18)cm	„	909 (gạch Block tại nhà máy)	1.000 (tại nhà máy)			
37	Gạch thẻ không nung (4x8x19)cm	„				1.320	
38	Gạch thẻ không nung (4,5x9x19)cm	„				1.400	

39	Gạch ống không nung (8x8x18)cm	„	1.250 (gạch Block tại nhà máy)	1.100 (tại nhà máy)		1.820	
40	Gạch ống không nung (9x9x19)cm					2.000	
41	Gạch không nung (9x19x39)cm	„	4.300 (gạch Block tại nhà máy)				
42	Gạch không nung (19x19x39)cm	„	8.000 (Block tại nhà máy)				
43	Gạch không nung (19x19x19)cm	„	4.000 (Block tại nhà máy)				
44	Gạch bông 3 màu VN (20x20)	„	6.000 (Gạch Ý Mỹ)				5.000
45	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	180.000 Gạch (60x60) (Gạch Ý Mỹ)	130.000	86.364 (TSA 50x50)	170.000	110.000
46	Gạch men ốp tường	„	145.000 Gạch (30x60) (Gạch Ý Mỹ)	110.000	86.364 (Phuong Nam)	130.000	80.000
47	Son Bạch Tuyết màu	Đ/kg		85.000			52.000
48	Kính màu ngoại 5 ly	Đ/m ²	282.000	250.000	195.455		200.000
49	Kính màu nội 5 ly	„	252.000	230.000			150.000
50	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³					9.000.000
51	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„					8.000.000
52	Gỗ XD nhóm 3 >4m	„					10.000.000
53	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„					9.000.000
54	Gỗ coffa	„	5.300.000				4.000.000

TT	DANH MỤC VẬT TƯ	ĐVT	PHAN THIỆT (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN BẮC (Chưa có VAT)	TUY PHONG (Chưa có VAT)	BẮC BÌNH (Chưa có VAT)	PHÚ QUÝ (đến chân công trình, có VAT)
01	Ciment Hà Tiên PCB40	Đ/tấn	1.790.000	1.790.000	1.800.000	1.900.000	1.900.000
02	Ciment Công Thanh PCB40	„		1.700.000			
03	Ciment Holcim PCB40	„					
04	Ciment Nghi Sơn PCB40	„					

05	Ciment Cẩm Phả PCB 40	„		1.600.000			1.860.000
06	Sắt tròn f<10 (Việt-Nhật)	Đ/kg	15.600	16.500	15.000	17.000	20.000
07	Sắt tròn f 10 (Việt-Nhật):11,7m	Đ/cây	107.700	112.000	98.455	115.000	145000
08	Sắt tròn f 12 (Việt-Nhật) :11,7m	„	152.900	158.000	139.455	160.000	210.000
09	Sắt tròn f 14 (Việt-Nhật) :11,7m	„	208.000	216.500	189.189	218.000	290.000
10	Sắt tròn f 16 (Việt-Nhật) :11,7m	„	271.900	282.000	247.093	280.000	370.000
11	Sắt tròn f 18 (Việt-Nhật) :11,7m	„	344.000	357.000	312.709	355.000	
12	Sắt tròn f 20 (Việt-Nhật) :11,7m	„	424.000	441.500	386.209	450.000	
13	Sắt tròn f 22 (Việt-Nhật) :11,7m	„	513.000	537.000	477.273		
14	Sắt tròn f 25 (Việt-Nhật) :11,7m	„	668.800	699.000	618.182		
15	Đinh từ 5-6 phân	Đ/kg	19.500	19.000	22.727	22.000	35.000
16	Dây kẽm buộc	„	18.500	19.000	18.000		
17	Dây kẽm gai	„	20.000	22.000	18.000	20.000	
18	Lưới B40	„	20.000	25.000	18.000	20.000	
19	Tol fibrociment thông dùng	Đ/tấm			72.000		88.000
20	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m²	61.000 Đông Á	62.000	100.000	74.000	
21	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	94.000 Đông Á	85.000		99.000	
22	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„	100.000 Phương Nam	90.000		101.000	
23	Tole kẽm lợp mái dày 4.5zem	„	102.000 TVP	110.000		108.000	
24	Ngói lợp 24 viên/m²	Đ/viên	17.000 (Ý Mỹ)	3.500	3.500	4.000	
25	Đá chẻ 15x20x25 cm	„		6.500 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)	6.818 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)		
26	Đá chẻ 20x20x40 cm	„		7.700 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)		8.000	
27	Đá 1 x 2	„	310.000 (mỏ đá)	245.455 (tại mỏ đá cty CP Tazon)	236.364 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)	370.000	600.000

28	Đá 2 x 4	„			200.000 (mô đá Phong Phú và Núi Tào)		
29	Đá 4 x 6	„	240.000 (mô đá)	200.000 (tại mô đá cty CP Tazon)	181.818 (tại mô đá Phong Phú và Núi Tào)	300.000	560.000
30	Đất chọn lọc (đất cấp 3)	„			63.636		
31	Cát xây, tô	„	290.000 (mô cát)	230.000	209.091	230.000	550.000
32	Cát đúc bê tông	„					620.000
33	Cát bồi nền công trình	„	140.000 (mô cát)	85.000 (Hàm Thắng- Cty TNHH Lại An Viên)	81.818	130.000	
34	Sỏi đổ đắp nền giao thông	„		120.000			
35	Gạch ống 80x80x180	Đ/viên	900 Lò Tuynel	1.350 (Tà zon hàm Đức)	1.136		
36	Gạch ống 90x90x190	„	1.250 Lò Tuynel	1.550 (Tà zon hàm Đức)	1.250	1.250 (Tuynel)	2.700
37	Gạch thẻ 45x80x180	„	1.250 Lò Tuynel		1.091		
38	Gạch thẻ 45x90x190	„	1.500 Lò Tuynel	1.100 (Tà zon hàm Đức)	1.200	1.350 (Tuynel)	3.000
39	Gạch bông 3 màu VN	Đ/m ²			90.909 (20cmx20cm)		
40	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	115.000 Trung Nguyên	100.000	109.091	110.000	250.000 Gạch (60x60)
41	Gạch men ốp tường	„	110.000 Trung Nguyên	110.000	100.000	100.000	110.000 Gạch (25x40)
42	Trần nhựa	„			100.000	65.000	85.000
43	Sơn Bạch Tuyết màu	Đ/kg		65.000	81.818	85.000	90.000
44	Kính màu ngoại =5 ly	Đ/m ²		180.000	170.000		300.000
45	Kính màu nội =5 ly	„		150.000			
46	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³		6.725.200	18.000.000		
47	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„		5.650.000	11.818.182	7.500000	22.400.000
48	Gỗ XD nhóm 3 >4m	Đ/m ³		7.912.000	18.000.000		
49	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„		6.320.000	11.818.182	8.000.000	
50	Gỗ coffa	„		3.950.000	4.100.000		

**B/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC CƠ SỞ
SẢN XUẤT, KINH DOANH, CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH**
(Kèm theo công văn số 826/SXD-QLXD&HTKT ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Sở Xây dựng).

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ CHƯA CÓ THUẾ VAT	GHI CHÚ
I	Cty CP Vật Liệu XD & KS Bình Thuận			
01	Ximăng Hà Tiên PCB40	Đ/bao	79.091	Áp dụng từ 09/1/2019
02	Sắt các loại			Áp dụng từ 16/02/2019. Giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng và tại các địa điểm giao nhận của Công ty
	Sắt fi 6 Việt Nhật	Đ/kg	14.455	
	Sắt fi 8 Việt Nhật	”	14.455	
	Sắt fi 10 Việt Nhật :11,7m	Đ/cây	98.182	
	Sắt fi 12 Việt Nhật :11,7m	”	139.545	
	Sắt fi 14 Việt Nhật :11,7m	”	190.000	
	Sắt fi 16 Việt Nhật :11,7m	”	248.182	
	Sắt fi 18 Việt Nhật :11,7m	”	314.091	
	Sắt fi 20 Việt Nhật :11,7m	”	387.727	
	Sắt fi 22 Việt Nhật :11,7m	”	468.636	
	Sắt fi 25 Việt Nhật :11,7m	”	610.000	
	Sắt fi 6 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/kg		
	Sắt fi 8 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 10 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/cây		
	Sắt fi 12 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 14 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 16 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 18 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 20 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 22 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 25 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Dây kẽm buộc	Đ/kg	18.182	
	Đinh từ 5-6 cm	”	18.182	
03	Tại Xí nghiệp Khai thác đá Tà Zôn			Áp dụng từ ngày 19/2/2019 Giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.
	Đá 1 x 2	Đ/m ³	218.182	
	Đá 2 x 4	”	190.909	
	Đá 2,5 -5	”		
	Đá 4 x 6	”	172.727	
	Đá cấp phối D _{max} 25 (TCVN 8859:2011)	”	227.273	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 1	”	218.182	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 2	”	190.909	
	Đá 1 x 2 Dmax 19(TCVN 8819:2011)	”	236.364	
	Đá 0 x 4 loại 1	”	172.727	
	Đá 0 x 4 loại 2	”	154.545	
	Đá lô ca	”	81.818	
	Đá 0,01 x 0,5	”	181.818	
	Đá 0,5 x 1,3	”	163.636	
	Đất tầng phủ	”		
	Đất sỏi	”		
	Bê tông tại xí nghiệp Khai thác đá Tà Zôn			
	- Bê tông tươi mác 150	”	1.081.818	Áp dụng từ ngày 01/11/2018

	- Bê tông tươi mác 200	„	1.127.273	- Đã bao gồm cước phí vận chuyển trong cự ly 20km đầu tiên tính từ xí nghiệp khai thác đá Tàzon. Nếu vượt quá cự ly trên, tính thêm cước phí vận chuyển là 6.000 đồng/km/m³. - Công bơm bê tông đã bao gồm thuế VAT
	- Bê tông tươi mác 250	„	1.177.273	
	- Bê tông tươi mác 300	„	1.277.273	
	- Bê tông tươi mác 350	„	1.427.273	
	- Bê tông tươi mác 200R7	„	1.200.000	
	- Bê tông tươi mác 250R7	„	1.300.000	
	- Công bơm >20 m³	„		
	- Công bơm <20 m³	Lân		
	*Giá bán đá tại phân xưởng đá Núi Tào			Áp dụng từ ngày 27/8/2018 Giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.
	Đá 1x2	Đ/m³	236.364	
	Đá 1x3	„	218.182	
	Đá 2x4	„	200.000	
	Đá 2,5 -5	„	200.000	
	Đá 4x6	„	181.818	
	Đá 0 x 4 loại 1	„	200.000	
	Đá 0 x 4 loại 2	„	181.818	
	Đá loca	„	109.091	
	Đá 0,01 x 0,5	„	227.273	
	Đá 0,5 x 1,3	„	181.818	
	Đá cấp phối D _{max} 25 (TCVN 8859:2011)	„	254.545	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 1	„	236.364	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 2	„	209.091	
	Đá 1 x 2 Dmax 19(TCVN 8819:2011)	„	245.455	
	Đá phong hóa	„	72.727	
	Đất sỏi	„		
04	Xí nghiệp gạch Tân lập			Áp dụng từ ngày 3/7/2018 Giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng và tại các địa điểm giao nhận của Công ty.
	Gạch ống 80 x 80 x 180 Loại 1	Đ/viên	727,27	
	Gạch ống 90 x 90 x 190 Loại 1	„	1.000	
	Gạch thẻ 80 loại 1	„	1.000	
	Gạch thẻ 90 loại 1	„	1.181,82	
	Gạch đinh 45 x 80 x 180 Loại 1	„	681,82	
	Gạch đinh 45 x 90 x 190 Loại 1	„	954,55	

II	Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà- Hàm Tân-Tại mỏ đá Tân Hà		Áp dụng từ ngày 12/11/2018 và chưa có thuế VAT	
01	- Đá 1 x 2	Đ/m³	245.455	TCVN 7570:2006
	- Đá 1 x 2(Dmax 19mm)- Đá láng nhựa		272.727	TCVN 8819-2011
	- Đá 2 x 4- TCVN 7570:2006		227.273	TCVN 7570:2006
	- Đá 4 x 6- TCVN 7570:2006		200.000	TCVN 7570:2006
	- Đá loca		118.182	
	- Đá 0,01 – 0,5		181.818	
	- Đá 0,5 - 1,3		181.818	22TCN 271:2001
	- Đá 0,01 – 1,3		181.818	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5mm) loại A		236.364	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5mm) loại B		209.091	TCVN 8859-2011
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 25mm)		254.545	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 19mm)		263.636	
02	Bê tông tươi			

	- Bê tông tươi mác 200		1.250.000	TCXDVN 374:2006 Đã bao gồm cước phí vận chuyển trong cự ly 20km đầu tiên tính từ mỏ đá Tân Hà. Nếu vượt quá cự ly trên, tính thêm cước phí vận chuyển là 6.000 đồng/km/m³.
	- Bê tông tươi mác 250		1.300.000	
	- Bê tông tươi mác 300		1.400.000	
	- Bê tông tươi mác 350		1.550.000	
	- Bê tông tươi mác 400		1.600.000	
	- Bê tông tươi mác 450		1.650.000	
	- Bê tông tươi mác 500		1.700.000	
	- Công bơm >20 m³		110.000	
	- Công bơm <20 m³		2.200.000	
		Đ/m³		
		Lần		
03	Cống Bê tông ly tâm (H30-HK80) M300			
	- D 400, dày 5 cm	Đ/md	450.000	TCCS 81-2005
	- D 600, dày 6 cm	”	690.000	
	- D 800, dày 8 cm	”	960.000	
	- D 1000, dày 10 cm	”	1.370.000	
	- D 1200, dày 12 cm	”	2.300.000	
	- D 1500, dày 14 cm	”	3.030.000	
		”		
04	Cống bê tông ly tâm (H10-X60) M300			
	- D300, dày 5 cm	”	370.000	
	- D400, dày 5 cm	”	420.000	
	- D600, dày 6 cm	”	650.000	
	- D800, dày 8cm	”	910.000	
	- D1000, dày 10 cm	”	1.300.000	
	- D1200, dày 12 cm	”	2.200.000	
	- D1500, dày 14 cm	”	2.830.000	
		”		
05	Cống bê tông ly tâm (via hè) M300			
	- D300, dày 5 cm	”	340.000	
	- D 400, dày 5 cm	”	380.000	
	- D 600, dày 6 cm	”	590.000	
	- D 800, dày 8 cm	”	820.000	
	- D 1000, dày 10 cm	”	1.200.000	
	- D 1200, dày 12 cm	”	1.870.000	
	- D 1500, dày 14 cm	”	2.450.000	
		”		
06	Đơn giá Bê tông nhựa nóng			
	- Hạt C12.5	Đ/m³	1.454.545	TCVN 8819-2011
	- Hạt C19	”	1.363.636	
	- Hạt C9.5	”	1.500.000	
		”		
07	Gạch không nung M7.5	Đ/viên		
	Gạch 4 lỗ 9x9x19 (cm)		1.450	
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (cm)		1.350	
	Gạch thẻ 4,5x9x19		1.150	
	Gạch thẻ 4x8x18		1.000	
	Gạch 4 lỗ 9x9x9		850	
	Gạch 4 lỗ 8x8x8		800	

IV. Cty TNHH MTV Nam Gia An

Địa chỉ: 75-77 đường 19/4, Xuân An, Tp.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận Điện thoại: 0252 3839367

Áp dụng từ ngày 01/01/2019.

Sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT	Giá có VAT và vận chuyển
----------	--------------	-----	--------------------------

Bột trét	Nội thất	SPEC FILLER EXT & INT	40kg	270.000
	Ngoại thất		40kg	320.000
Chống thấm	SPEC SUPER FIXX (NEW)		5L	866.930
			18L	2.956.800
Sơn lót	Nội thất	SPEC ALKALI PRIMER FORINT	5L	601.000
			18L	2.098.300
	Ngoại thất	SPEC ALKALI LOCCK	5L	854.700
			18L	2.997.200
		NANO PRIMER 2 IN 1 (NEW)	5L	954.800
			18L	3.366.800
SPEC HELLO với 2776 màu sắc	Nội thất	FAST INT	1L	103.595
			5L	473.782
			18L	1.447.600
		EASY WASH	1L	151.818
			5L	674.666
			18L	2.326.750
		SATIN FOR IN	1L	206.042
			5L	850.000
			18L	2.926.000
	Ngoại thất	FAST EXT	1L	174.820
			5L	756.280
			18L	2.540.200
		ALL EXT	1L	203.800
			5L	985.600
			18L	3.222.500
		SANTIN – KOTE	1L	271.500
			5L	1.219.700
			18L	4.587.300
		HI - ANTISTANI	1L	366.400

V. Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quân Trung

Đ/c: Khu dân cư Bến Lội Lại An, xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Áp dụng từ 01/02/2019 đến 28/02/2019	
1	Xi măng Hà Tiên PCB40 (bao 50kg)	Đ/Tấn	1.840.000	Đơn gia này chưa bao gồm thuế VAT và vận chuyển tới chân công trình.
	Xi măng Hà Tiên đa dụng (bao 50kg)	„	1.700.000	
	Xi măng Hà Tiên PCB40 CN rời	„	1.630.000	
2	Sắt fi 6 và 8 Vinakyoei	Đ/kg	15.700	
	Sắt fi 10 Vinakyoei	„	15.642	
	Sắt fi 12 đến 32 Vinakyoei	„	15.400	
	Sắt fi 6 và 8 Vinateel/vicasa	„	15.150	
	Sắt fi 10 Vinateel/vicasa	„	15.152	
	Sắt fi 12 đến 32 Vinateel/vicasa	„	14.992	
3	Đá 1x2	Đ/m ³	290.000	
	Đá 2x4	„	270.000	
	Đá 4x6	„	220.000	
	Đá chẻ (25 x 35 x 17) cm	Đ/viên	7.000	
	Đá chẻ (15 x 30 x 15) cm	Đ/viên	6.500	

	Đá lô ca không quy cách	Đ/m ³	180.000
4	Cát xây đúc Sông Dinh	„	300.000
	Cát xây tô Thuận Minh	„	270.000
	Cát nền đỏ	„	140.000
5	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28	„	1.265.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28	„	1.320.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28	„	1.430.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7	„	1.353.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7	„	1.463.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7	„	1.573.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 chống thấm	„	1.331.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 chống thấm	„	1.386.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 chống thấm	„	1.496.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 bền Sunphat	„	1.562.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 bền Sunphat	„	1.628.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 bền Sunphat	„	1.760.000
	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm < 20m ³)	Lần	2.420.000
	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm > 20m ³)	m ³	121.000
6	Gạch lót nền Trung Nguyên (40*40) mm	Đ/m ²	100.000
	Gạch lót nền Ý Mỹ(40*40) mm	„	125.000
	Gạch ốp tường Ý Mỹ(25*40) mm	„	109.000
	Gạch ống Tuynel (80x80x180)mm	Đ/viên	880
	Gạch ống Tuynel (90x90x190)mm	„	1.200
	Gạch thẻ Tuynel (45x80x180)mm	„	1.180
	Gạch thẻ Tuynel (45x90x190)mm	„	1.450
7	Đinh các loại - Kẽm buộc	Đ/kg	19.700
8	Thép hình	„	22.000
9	Thép hình tráng kẽm	„	25.000
10	Thép tấm	„	20.000

**C/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC CƠ SỞ
SẢN XUẤT, KINH DOANH, CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG NGOÀI TỈNH**
(Kèm theo công văn số 826/SXD-QLXD&HTKT ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Sở Xây dựng).

I. Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen chi nhánh Bình Thuận (Hiệu lực từ ngày 27/12/2018; Giá đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển).

Bảng giá niêm yết ống thép mạ kẽm Hoa Sen

TT	Quy cách	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/cây)	Đơn giá: VNĐ/cây
1	12x12 (200 cây/bó)	0,8	1,66	33.000
2	20x20 (200 cây/bó)	1,0	3,54	70.000
3	30x30 (100 cây/bó)	1,0	5,43	108.000
4	30x60 (50 cây/bó)	1,0	8,25	163.000

Bảng giá niêm yết Tôn Hoa Sen.

Loại Tôn lạnh AZ100

TT	Độ dày (mm)	Khổ (mm)	Tỷ trọng (kg/m)	Đơn giá: (VNĐ/m)
1	0,3	1.200	2,66	76.000
2	0,4	„	3,61	95.000
3	0,45	„	4,08	104.000
4	0,5	„	4,55	114.000

II	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh	102H-Nguyễn Xuân Khoát-P.Tân Thành-Q.Tân Phú-TP.HCM (Áp dụng từ ngày 01/02 đến ngày 28/02/2019). Giá đã có VAT		
01	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	Đ/tấn	14.800.000	Hàng được giao tại TP Phan Thiết

III. Bảng giá niêm yết Chi nhánh Bình Thuận Cty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm – giao hàng tại địa bàn tỉnh Bình Thuận.

STT	Quy cách	ĐVT	Đơn giá: Đồng (có VAT)	
01	Gạch men, Granite		Gạch Granite	Gạch men
	25*25	m ²		141.000

	50*50	„	194.000	
	20*20	„		140.000
02	Ngói màu		Ngói 1 màu	Ngói 2 màu
	Ngói lợp	viên	16.060	18.040
	Ngói rìa	„	24.200	27.500
	Ngói nóc có gờ	„	29.700	31.900
	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	„	42.900	46.200
	Ngói đuôi (cuối mái)	„	34.100	37.400

D/ CHI PHÍ BỐC XẾP XUỐNG MỘT SỐ MẶT HÀNG VLXD

Chi phí bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tham khảo theo Định mức dự toán xây dựng công trình- Phần xây dựng (Sửa đổi và bổ sung) công bố kèm theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ Xây dựng.

Những điều cần lưu ý khi sử dụng công bố:

- Nếu vật liệu xây dựng cho các công trình trên huyện Đảo Phú Quý mua tại Phan Thiết thì được cộng với chi phí vận chuyển theo qui định tạm thời tại Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc quy định về mức giá trần cước vận chuyển trên biển các loại mặt hàng tuyến Phan Thiết- Phú Quý và ngược lại; mức giá trần thu bốc xếp tại các Cảng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và được cộng thêm phí, lệ phí ra vào Cảng, phí bảo hiểm hàng hóa vận tải trên tàu theo chứng từ hợp pháp.

- Chủ đầu tư và đơn vị thi công các công trình ở các huyện, thị xã phía Nam tỉnh nếu sử dụng VLXD mua từ thành phố Hồ Chí Minh thì được cộng chi phí vận chuyển theo Quyết định số 69/2013/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc Ban hành Biểu giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Thuận./.